

Bản án số: 38/2024/DS-PT

Ngày 29-11-2024

V/v “*Ly hôn, chia tài sản khi
ly hôn*”.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hương và Ông Nguyễn Gia Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26/12/2023 về “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐ-PT ngày 26/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ-PT ngày 26/4/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 200/TB-TA ngày 21/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐ-PT ngày 18/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐ-PT ngày 17/7/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 277/TB-TA ngày 29/7/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 296/TB-TA ngày 26/8/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 315/TB-TA ngày 20/9/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2024/QĐ-PT ngày 15/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2024/QĐ-PT ngày 13/11/2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Vũ Chí L, sinh năm 1942; nơi cư trú: Tập thể cửa hàng Công ty V, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Trí L1: Bà Hoàng Thị Bích L2 - Luật sư; nơi làm việc: Văn phòng L6 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số I, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1949; nơi cư trú: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Q: Luật sư Chu Bá T - Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số D, đường N, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Vũ Trí T1, sinh năm 1968 (ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Thị B) (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1971 (có mặt sáng ngày 28/11/2024 và chiều ngày 29/11/2024, vắng mặt chiều ngày 28/11/2024)

Đều địa chỉ: T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị B: Luật sư Võ Thị An B1 - Văn phòng L6 - Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số I, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

3. Anh Vũ Quốc L3, sinh năm 1972 (vắng mặt)

4. Chị Hoàng Thị L4, sinh năm 1980 (vắng mặt)

5. Anh Vũ Thành T2, sinh năm 1981 (có mặt)

Đều địa chỉ: Số nhà 15, ngõ 98, đường Cao Kỳ Vân, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

6. Chị Vũ Thị T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu G, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

* Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Chí L và bị đơn bà Nguyễn Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang thì nội dung vụ án như sau:

1. Ông Vũ Chí L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Q tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10/10/1972 tại UBND xã T, huyện Y tỉnh Bắc Giang, có tổ chức theo phong tục địa phương. Ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Sau một thời gian thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 1990, thì ông bà ly thân, ông sinh sống tại tập thể Công ty V, còn bà Nguyễn Thị Q sinh sống ở quê tại Thôn T, xã T. Tình cảm vợ chồng đã không còn từ lâu, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn.

Về con chung: Ông bà có ba con chung là: Vũ Quốc L3, sinh năm 1972, Vũ Thị T3, sinh năm 1979 và Vũ Thành T2, sinh năm 1981. Các con ông đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông bà có tạo lập được các tài sản gồm:

- Thừa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: S 773509, số vào sổ số: 00032

QSDĐ/246/QĐCT-H ngày 30/7/2001 của UBND huyện Y mang tên hộ bà Nguyễn Thị Q. Trên thửa đất này có hai nhà mái bằng do ông L xây dựng từ năm 2009.

- Thửa đất diện tích 80m² tại khu dân cư mới đường 293 xã T, trên đất con trai và con dâu ông là anh Vũ Trí T1 và chị Nguyễn Thị B đã làm nhà 2 tầng đã xây kiên cố.

- Thửa đất có diện tích 106m² tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248, số vào sổ số: 01502 QSDĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2003 của UBND thị xã B mang tên hộ ông Vũ Trí L1. Trên thửa đất này có nhà ở 2 tầng.

Các tài sản này, ông đã chia cho các con. Nay, bà Nguyễn Thị Q yêu cầu Tòa án chia tài sản trên thì ông xác định như sau:

Thứ nhất: Ông không đồng ý với ý kiến của bà Q về việc đề nghị Tòa án xác định thửa đất diện tích 316m² tại thôn T (cũ), xã T, huyện Y là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị phân chia. Vì, đất có nguồn gốc là của ông N ông sử dụng sau để lại cho bố ông, năm 1947 bố để ông mất để lại cho ông. Năm 1972, ông kết hôn với bà Q, bà Q về chỉ ở trên đất và không phát triển thêm được tài sản gì trên đất. Bản thân ông chưa bao giờ đồng ý sáp nhập thửa đất cho cha ông để lại thành tài sản chung của ông và bà Q. Năm 2022, khi Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông và bà Q, bà Q nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tòa án. Sau đó Tòa án thông báo thì ông mới được biết: Ngày 30/7/2001 UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 316m² đất thổ cư seri số: S 775509 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Q. Thời điểm đó ông đang sống và làm việc tại Bắc Giang do ông và bà Q đã xảy ra mâu thuẫn nên không trao đổi với nhau, ông không biết thông tin gì về việc bà Q tự ý làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Q. Việc bà Q tự ý làm sổ đỏ mang tên bà Q ông không được biết, không được sự đồng ý của ông nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không hợp pháp, không có giá trị pháp lý. Bà Q cho rằng trên thửa đất diện tích 316m² có 02 nhà mái bằng do bà Q và ông xây dựng năm 2009 là không đúng sự thật.

Ngày 22/3/2005, bà Q đã viết thư cho ông xác định ra Tòa ly dị. Bà Q đã lên phường T, thành phố B ở với anh L3 từ năm 2004; hơn nữa số tiền xây dựng công trình trên đất là của ông và dòng họ xây dựng bà Q không có đóng góp gì. Vì vậy, ông khẳng định: toàn bộ tài sản trên đất đã được thẩm định, định giá này là do ông và dòng họ Vũ Chí đóng góp xây dựng lên, không phải tài sản chung của ông và bà Q, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung và yêu cầu phân chia của bà Q.

Thứ hai: Ông không đồng ý với ý kiến của bà Q về việc đề nghị Tòa án xác định Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị phân chia tài sản chung. Vì, nguồn gốc mảnh đất này là do ông mua đất giãn dân của UBND

xã T năm 2007 bằng nguồn tiền riêng của ông. Khi đó ông và bà Q đã ly thân, không liên quan với nhau về tài sản, kinh tế. Mảnh đất này hiện nay ông đã cho con trai là Vũ Chí T4 và con dâu Nguyễn Thị B. Năm 2021, các con ông đã xây nhà tầng kiên cố bằng hoàn toàn tiền của vợ chồng anh T4, chị B.

Ông khẳng định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông, mua bằng tiền riêng của ông, khi mà ông và bà Q đã ly thân, không liên quan đến nhau về kinh tế. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số: AK 036745 do UBND huyện Y cấp ngày 9/7/2007 mang tên ông là Vũ Trí L1, nhưng ông đã cho con trai và con dâu tôi sử dụng.

Ông đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc xác định Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m² và ngôi nhà tầng xây kiên cố trên đất tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y là tài sản chung của vợ chồng. Ông đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Vũ Chí T4 và chị Nguyễn Thị B: công nhận toàn bộ tài sản trên đất là tài sản của anh Vũ Chí T4 và chị Nguyễn Thị B. Ông tự nguyện đồng ý giao Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cho anh Vũ Chí T4 và chị Nguyễn Thị B sử dụng.

Thứ ba: Đối với Thửa đất số 315, tờ bản đồ 24, diện tích 106,6m² đất ở; địa chỉ: thôn H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số: Đ 204248 do UBND thị xã B cấp ngày 22/12/2003 cho hộ ông Vũ Chí L. Nguồn gốc đất là ông mua của ông T5 từ rất lâu. Đến năm 2004, ông và con trai Vũ Chí L5 ra ở trên đất này. Sau đó, ông đã cho anh L5 sử dụng. Hiện nay, bà Q đang ở cùng L5 trên mảnh đất này. Do ông đã đồng ý cho anh L5 toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của anh L5 nên ông đề nghị Toà án công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của anh L5. Trường hợp bà Q vẫn đòi hỏi phân chia thửa đất này và các tài sản khác của ông thì ông đề nghị Tòa án xác định Thửa đất số 315, tờ bản đồ 24, diện tích 106,6m² đất ở; địa chỉ: thôn H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án phân chia cho ông và bà Q nhưng chia cho ông phần nhiều hơn, vì ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà Q.

2. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Q trình bày, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Trí L1 đăng ký kết hôn ngày 10/10/1972 tại UBND xã T, huyện Y tỉnh Bắc Giang, có tổ chức theo phong tục địa phương. Ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Ông bà không phải là ly thân, mà năm 2004 bà lên ở cùng anh L5 chị L4 là để trông cháu từ đó cho đến nay. Nay, ông L1 xin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Ông bà có ba con chung là: Vũ Quốc L3, sinh năm 1972, Vũ Thị T3, sinh năm 1979 và Vũ Thành T2, sinh năm 1981. Các con ông bà đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông bà có tạo lập được các tài sản gồm:

- Thừa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: S 773509, số vào sổ số: 00032 QSDĐ/246/QĐCT-H ngày 30/7/2001 của UBND huyện Y mang tên hộ bà Nguyễn Thị Q. Trên thửa đất này có hai nhà mái bằng do ông L1 xây dựng từ năm 2009.

Đôi thừa đất và tài sản trên đất đã được Hội đồng định giá là tài sản chung của ông bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, có cả công sức đóng góp của con ông bà là chị Vũ Thị T3 và anh Vũ Thành T2, đề nghị Tòa án xem xét chia theo pháp luật.

- Thừa đất diện tích 80m² tại khu dân cư mới đường 293 xã T, trên đất đã có công trình, xây dựng năm 2009. Khi đó bà cũng có đưa cho ông L1 số tiền 100.000.000 đồng để chi phí xây dựng. Nay bà đề nghị chia cho hai vợ chồng. Bà có nguyện vọng được sử dụng thửa đất này.

- Thừa đất có diện tích 106m² tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248, số vào sổ số: 01502 QSDĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2003 của UBND thị xã B mang tên hộ ông Vũ Trí L1. Trên thửa đất này có nhà ở 2 tầng. Đây cũng là tài sản chung của ông bà, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với quyền lợi của anh L3 và chị L4, do anh chị tự nguyện giao lại cho ai được giao sử dụng đất.

Nay bà Q đề nghị Tòa án chia cho vợ chồng ông bà, có xem xét đến quyền lợi của các con ông bà và bà có nguyện vọng được giao cho bà sử dụng thửa đất diện tích 80m² tại khu dân cư mới đường B xã T và toàn bộ tài sản trên đất. Giao thửa đất có diện tích 106m² tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B cho vợ chồng anh L3 chị L4 sử dụng. Giao thửa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cho ông Vũ Trí L1 sử dụng và trích lại chênh lệch về giá trị tài sản.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Trí T1 và chị Nguyễn Thị B đều thống nhất khai: Đề nghị Tòa án xác định toàn bộ các tài sản được xây dựng trên thửa đất số 17, tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m² đất ở; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh chị. Đó là các tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 09/2/2023, bao gồm: 01 gian phía trước diện tích 23m² trị giá 21.738.000 đồng; 01 nhà ở 2 tầng diện tích 161m² trị giá 725.788.000 đồng; 01 nhà bếp diện tích 25m² trị giá 23.628.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là: 771.154.000 đồng.

Nguồn gốc thửa đất số 17, tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m² là do ông Vũ Chí L mua cho vợ chồng anh chị từ ngày 09/7/2007. Tháng 2 âm lịch năm 2021, anh chị xây dựng căn nhà hai tầng trên đất. Tổng số tiền anh chị bỏ ra làm nhà hết khoảng 645.000.000đ (có bảng kê chi tiết kèm theo). Ông L và bà Q đều không đóng góp tiền hay công sức vào việc xây nhà. Ông L và bà Q đã ly thân từ năm 2004 nên bà Q không hề quan tâm, không liên quan đến kinh tế của gia đình. Việc ông L mua đất cho anh chị, bà Q không hề hay biết và không có đóng góp tiền bạc gì. Mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số: AK 036745

do UBND huyện Y cấp ngày 9/7/2007 mang tên ông Vũ Chí L, nhưng ông L đã cho anh chị thừa đất trên từ năm 2010 nên anh chị mới làm nhà kiên cố trên đất vào năm 2021.

Hơn nữa, căn cứ theo Giấy ủy quyền ngày 19/8/2019 giữa ông Vũ Chí L (Bên ủy quyền) với anh chị (Bên nhận được ủy quyền) đã nêu rõ; “*Tôi ủy quyền cho con trai trưởng là Vũ Trí T1 có vợ Nguyễn Thị B được toàn quyền sử dụng lô đất 80m², số bìa AK 0367745 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 1280/QĐ-UBND ngày 09/7/2007 mang tên Vũ Chí L. Địa chỉ thừa đất: thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang*”. Anh chị khẳng định: toàn bộ các tài sản được xây dựng trên thửa đất số 17, tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m² đất ở; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang như tôi đã liệt kê như trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh chị. Hiện nay, ông L và bà Nguyễn Thị Q đang đề nghị Tòa án giải quyết việc Ly hôn và có tranh chấp đối với quyền sử dụng diện tích 80m² đất ở tại Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2 thì anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh chị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Q về việc đề nghị Tòa án xác định tài sản được xây dựng trên Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m² tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Q và ông Vũ Chí L.

4. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Quốc L3 và chị Hoàng Thị L4 trình bày:* Năm 1993, anh chị được bố mẹ cho thừa đất có diện tích 106m² tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248, số vào sổ số: 01502 QSĐĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2003 của UBND thị xã B mang tên hộ ông Vũ Trí L1. Trên thửa đất này có nhà ở 2 tầng và các công trình khác là do vợ chồng xây dựng lên và hiện nay vợ chồng anh chị và bà Q đang sinh sống trên đó. Nay, ông L1 bà Q có tranh chấp, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, nhưng đảm bảo quyền lợi của vợ chồng anh chị. Nếu ông hay bà được giao sử dụng thửa đất này thì trả cho vợ chồng anh chị giá trị của công trình sau khi tiến hành định giá tài sản. Ngày 27/3/2023, Tòa án đã tổ chức định giá tài sản. Tuy nhiên, nay vợ chồng anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét đến quyền lợi của vợ chồng anh chị. Nếu Tòa án giao thửa đất này cho ông L1 hay bà Q được sử dụng thì người ấy được hưởng. Anh chị tự nguyện không có yêu cầu gì.

5. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị T3 trình bày:* Việc bố mẹ chị ly hôn, đây là quyền của bố mẹ chị.

Về tài sản: Ông L1 và bà Q xác định có tài sản chung, gồm:

- Thửa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: S 773509, số vào sổ số: 00032 QSĐĐ/246/QĐCT-H ngày 30/7/2001 của UBND huyện Y mang tên hộ bà Nguyễn Thị Q. Trên thửa đất này có hai nhà mái bằng do ông L1 xây dựng từ năm 2009.

- Thửa đất diện tích 80m² tại khu dân cư mới đường 293 xã T, trên đất ông L1 đã làm nhà 2 tầng đã xây kiên cố.

- Thừa đất có diện tích 106m² tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248, số vào sổ số: 01502 QSDĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2003 của UBND thị xã B mang tên hộ ông Vũ Trí L1. Trên thửa đất này có nhà ở 2 tầng.

Nay, ông L1 bà Q có tranh chấp, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với thửa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và thửa đất diện tích 80m² tại khu dân cư mới đường B xã T. Chị cũng có công sức đóng góp, từ bé chị cùng bố mẹ ở trên đất đó cùng lao động, chăn nuôi, trồng trọt để cùng bố mẹ có được. Phần công sức đóng góp của chị đối với các tài sản trên, chị đề nghị cho mẹ chị (bà Q) hưởng khi Tòa án xem xét khi chia tài sản của ông L1, bà Q.

6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thành T2 trình bày: Khi tiến hành xây dựng công trình trên thửa đất số 17, tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m² và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, anh có đưa cho ông L1 số tiền 60.000.000 đồng để xây dựng thiết kế móng nhà. Nay anh yêu cầu ông L1 trả cho anh số tiền này. Đối với thửa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và thửa đất diện tích 80m² tại khu dân cư mới đường B xã T. Anh cũng có công sức đóng góp, từ bé anh cùng bố mẹ ở trên đất đó cùng lao động, chăn nuôi, trồng trọt để cùng bố mẹ có được. Phần công sức đóng góp của anh đối với các tài sản trên, anh đề nghị cho mẹ anh (bà Q) hưởng khi Tòa án xem xét khi chia tài sản của ông L1, bà Q.

Với nội dung trên, bản án dân sự số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Vũ trí L1 được ly hôn bà Nguyễn Thị Q.
2. Về tài sản:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 315, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,6m² tại địa chỉ: Thôn H, phường T, thị xã B; nay có địa chỉ tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248; số vào sổ: 01502 QSDĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2002 của UBND thị xã B, mang tên hộ ông Vũ Chí L, trị giá trị là: 266.500.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: nhà 01 tầng áp mái cấp 3 loại 3 xây năm 1993 là 39.537.750 đồng; 01 nhà 2 tầng, áp nhà cấp 3 loại 2 xây năm 2018 là 101.613.750 đồng; 01 nhà 1 tầng để trần áp nhà cấp 3 loại 3 xây năm 2018 là 138.382.125 đồng; Bán mái lợp tôn áp kiết loại B là 2.098.800 đồng. Tổng cộng là 548.132.000 đồng (Năm trăm bốn mươi tám triệu, một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

2.2. Giao cho ông Vũ Trí L1 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, gồm:

2.2.1. Thừa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: S 773509, số vào sổ số: 00032 QSDĐ/246/QĐCT-H ngày 30/7/2001 của UBND huyện Y mang tên hộ bà Nguyễn Thị Q, sau khi điều chỉnh giấy chứng nhận có diện tích là 331,9m². Trị giá đất là 531.040.000 đồng; công trình xây dựng trên đất có 01 nhà ngang kích thước 4,5m x 2,4m trị giá 1.000.000 đồng; 01 nhà tắm kích thước 2,6m x 1,7m trị giá 908.000 đồng; 01 nhà bếp kích thước 4,3m x 2,3m trị giá 900.000 đồng; Sân lát gạch lá nem diện tích 66m² trị giá 7.392.000 đồng; T6 rào bao quanh trị giá 5.200.000 đồng, công gổ trị giá 200.000 đồng; 01 nhà một tầng kích thước 10,7m x 7m trị giá 132.723.000 đồng. Trị giá đất là 1.600.000 đồng/m² x 331,9m² = 531.040.000 đồng; trị giá tài sản trên đất là 148.323.000 đồng. Tổng trị giá là 694.363.000 đồng (*sáu trăm chín mươi tư triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

2.2.2. Thừa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: AK 036745, số vào sổ số: H1280/QĐ-UBND 09/7/2007 của UBND huyện Y mang tên ông Vũ Trí L1. Trị giá đất là 15.000.000 đồng/m² x 80m² = 1.200.000.000 đồng. Công trình trên đất: 01 nhà ở 2 tầng diện tích 161m² trị giá 725.788.000 đồng.

Tổng cộng 1.925.788.000 đồng (*Một tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

2.2.3. Buộc ông Vũ Trí L1 phải trích chia chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 746.125.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

2.2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1, buộc ông Vũ Trí L1 phải trả lại số tiền 725.788.000 đồng (*bảy trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

2.2.4. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1, buộc ông Vũ Trí L1 phải trả lại số tiền trị giá tài sản là 01 gian phía trước diện tích 23m² trị giá 21.738.000 đồng; 01 nhà bếp diện tích 25m² trị giá 23.628.000 đồng. Tổng cộng là 45.366.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

2.2.5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Vũ Thành T2 yêu cầu ông Vũ Trí L1 trả lại số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07/11/2023 ông Vũ Chí L kháng cáo phân chia tài sản của Bản án sơ thẩm số: 69/2023/HNGĐ -ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 06/11/2023 bà Nguyễn Thị Q kháng cáo phân chia tài sản của Bản án

sơ thẩm số: 69/2023/HNGĐ -ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, đề nghị chia lại tài sản và yêu cầu ông L trả bà con lợn 93kg, yêu cầu anh Vũ Trí T1 trả bà 5 chỉ vàng, 01 con lợn 82kg, 05 tạ thóc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

- Anh T2 và chị T3 đều xác định anh chị có đóng góp công sức để bố mẹ làm nhà nhưng do không hiểu biết pháp luật nên anh chị không kháng cáo.

- Bà B trình bày: Chị đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm liên quan đến quyền lợi của chị. Toàn bộ số tiền làm ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất diện tích 80m² tại thôn Đ, xã T là của chị và anh T1. Ông L và bà Q không có đóng góp gì khi chị xây nhà.

- Ông L và bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không có ai cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, thư ký, HĐXX đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Chí L và bà Nguyễn Thị Q, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX phúc thẩm: khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông L và bà Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,6m² tại địa chỉ: thôn H, phường T, thị xã B và ngôi nhà 01 tầng áp mái cấp 3 loại 3 xây năm 1993 trị giá 679.137.750 đồng giao cho bà Q quản lý sử dụng; chia cho ông L và bà Q mỗi người được 1/2 giá trị tài sản. Đối với 01 nhà 2 tầng, áp mái cấp 3 loại 2 xây năm 2018; 01 nhà 1 tầng để trần áp mái cấp 3 loại 3 xây năm 2018; Bán mái lợn tôn áp kiết loại B là tài sản do anh L3 và chị L4 nên tạm giao cho bà Q quản lý sử dụng.

- Đối với Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang ông L có công sức đóng góp nhiều hơn bà Q nên chia cho ông L được nhận 70% giá trị đất, bà Q được nhận 30% giá trị đất. Giao cho ông L quản lý sử dụng thửa đất này và tài sản trên đất của chị B, anh T1 là 01 nhà ở 2 tầng diện tích 161m². Buộc ông Vũ Trí L1 phải trả cho chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1 số tiền 725.788.000 đồng.

- Đối với thửa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y nguồn gốc đất là do cha ông của ông L1 để lại nên giao cho bà Q quản lý sử dụng; chia cho ông L1 được nhận 60% giá trị tài sản, bà Q được nhận 40% giá trị đất.

- Đối với kháng cáo của bà Q về yêu cầu ông L1 trả lại bà con lợn 93kg do ông L1 bán của bà từ năm 1992, yêu cầu anh T1 (con riêng của ông L1) trả lại bà 5 chỉ vàng + 1 con lợn 82kg + 5 tạ thóc bà bán để trả nợ vay nặng lãi cho anh T1 năm 1996. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Q không yêu

cầu các nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên không có căn cứ xem xét tại cấp phúc thẩm.

Ông L1 được giao tài sản nhiều hơn phần được nhận nên phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho bà Q.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, HĐXX căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Q, bà Q cũng nhất trí ly hôn, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xử cho ông Vũ Trí L1 được ly hôn bà Nguyễn Thị Q. Nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét.

[3]. Xét kháng cáo của ông L1, bà Q về việc chia tài sản chung, HĐXX thấy:

[3.1]. Đối với thửa đất có diện tích 316m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: S 773509, số vào sổ số: 00032 QSĐĐ/246/QĐCT-H ngày 30/7/2001 của UBND huyện Y mang tên hộ bà Nguyễn Thị Q. (Ngày 18/6/2014 đã được UBND huyện Y cấp lại GCNQSĐĐ số BU655037 mang tên bà Nguyễn Thị Q, thửa đất số 335, tờ bản đồ số 64, diện tích là 331,9m²).

Về nguồn gốc đất: Phía ông L1 trình bày, nguồn gốc đất do cha ông nhà ông L1 để lại, ông L1 xác định là tài sản riêng của ông L1. Phía bà Q trình bày sau khi kết hôn với ông L1 thì ông bà được chia đất trên, đất là của đình và chùa T10 năm 1960. Các bên không cung cấp được tài liệu gì chứng minh rõ ràng về nguồn gốc đất. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhận được các Văn bản xác nhận của các ông bà dòng họ Vũ Trí xác định nguồn gốc thửa đất này là 1 phần đất của cha ông dòng họ Vũ T7 để lại cho ông L1. Ông L1 lấy bà T8 và ở trên đất từ 1960 đến 1970. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Q cũng thừa nhận khi bà kết hôn với ông L1 đã có thửa đất này. Do vậy có căn cứ xác định thửa đất có nguồn gốc của ông cha ông L1 để lại mà không phải do ông L1, bà Q tạo lập và cũng không phải do ông L1, bà Q được giao sau khi ông L1 lấy bà Q. Sau khi kết hôn, ông L1 và bà Q cùng chung sống trên thửa đất này, đã xây dựng nhà ở, các công trình khác và bà Q đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với nhà nước, đến năm 2001 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông L1 bà Q.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm theo đề nghị của bà Q, Tòa án đã tiến hành định giá lại tài sản và xác định: Trị giá đất là 1.930.000đồng/m² x

331,9m² = 640.567.000 đồng; trị giá tài sản trên đất là 148.323.000đồng. **Tổng trị giá là 788.890.000đồng.**

Xét nguồn gốc hình thành nên thửa đất và nhà thờ có đóng góp của họ Vũ T7 nên cần giao đất và nhà thờ cho ông L1, ông L1 có công sức đóng góp nhiều hơn bà Q nên ông L1 được hưởng phần tài sản nhiều hơn. Các con chung của ông L1, bà Q là chị Vũ Thị T3; anh Vũ Thành T2 không có công sức đóng góp gì và cũng không có yêu cầu độc lập nào đối với thửa đất này. Tại Đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận ngày 6/5/2012; bà Nguyễn Thị Q không kê khai thửa đất là của hộ gia đình nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình trong đó có thành viên hộ là anh T2, chị T3. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định xem xét có 1 phần công sức đóng góp của anh T2, chị T3 và chia cho bà Q phần nhiều hơn là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án anh T2 và chị T3 không có yêu cầu độc lập về việc giải quyết công sức đóng góp mà chỉ có lời trình bày của chị T3 là phần đóng góp công sức của anh chị đề nghị cho bà Q hưởng nên Tòa án sơ thẩm đã chia cho bà Q phần giá trị tài sản nhiều hơn ông L1 60.318.500đ là không có căn cứ, không đảm bảo quyền lợi chính đáng cho ông L1.

Đối với khối tài sản này hiện nay ông L1 vẫn đang làm nơi thờ cúng bố mẹ, các cụ, ông bà, do vậy cần tiếp tục giao cho ông L1 sử dụng và trích chia chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Q. Xét thấy nguồn gốc đất là do cha ông của ông L1 để lại, việc xây dựng nhà thờ trên đất có 1 phần công sức rất lớn của ông L1, do vậy cần trích chia tài sản cho ông L1 phần nhiều hơn với tỉ lệ là 60% với giá trị **473.334.000đồng**, bà Q được chia 40% giá trị **315.556.000đồng**. Do bà Q đang giữ GCNQSDĐ số BU655037 mang tên bà Nguyễn Thị Q nên bà Q có trách nhiệm trả lại cho ông L1 GCNQSDĐ khi ông L1 thực hiện nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho bà Q.

[3.2] Đối với thửa đất số 315, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,6m² tại địa chỉ: Thôn H, phường T, thị xã B; nay có địa chỉ tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248; số vào sổ: 01502 QSĐĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2002 của UBND thị xã B, mang tên hộ ông Vũ Chí L. Tài sản trước khi cho anh L3 gồm diện tích đất và 01 nhà cấp 3 xây năm 1993.

Thửa đất này có nguồn gốc là của ông L, bà Q mua, đến năm 2004, ông L và con trai Vũ Quốc L3 ở trên đất. Sau đó, ông L đã cho L3 sử dụng, vợ chồng anh L3 sinh sống ổn định tại đây từ đó đến nay và có tân tạo thêm 1 số tài sản khác.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm theo đề nghị của ông L, Tòa án đã tiến hành định giá lại tài sản và xác định: Giá đất 639.600.000 đồng; tài sản trên đất 01 tầng áp mái cấp 3 loại 3 xây năm 1993 là 39.537.750 đồng. **Tổng trị giá là 679.137.750 đồng.**

Hiện nay, bà Q đang ở trên đất cùng với vợ chồng anh L3, chị L4 nên cần chia cho bà Q quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản trên đất và bà Q trích chia

phần tiền chênh lệch cho ông L. Cụ thể, ông L và bà Q mỗi người được hưởng 1/2 giá trị thửa đất tương ứng với số tiền là: **339.568.875 đồng**.

Đối với tài sản trên đất gồm: 01 nhà 2 tầng, áp nhà cấp 3 loại 2 xây năm 2018 trị giá 101.613.750 đồng; 01 nhà 1 tầng để trần áp nhà cấp 3 loại 3 xây năm 2018 trị giá 138.382.125 đồng; Bán mái lợp tôn áp kiết loại B trị giá 2.098.800 đồng là tài sản do anh L3 và chị L4 phát triển nên, nhưng vợ chồng anh L3 chị L4 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do đó cần tạm giao cho bà Q quản lý sử dụng, trường hợp anh L3 chị L4 có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bà Q bằng vụ án khác nếu anh chị có yêu cầu.

[3.3] Đối với Thửa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: AK 036745, số vào sổ số: H1280/QĐ-UBND 09/7/2007 của UBND huyện Y mang tên ông Vũ Trí L1.

Thửa đất này, nhà nước giao đất lâu dài cho hộ gia đình ông L1 có thu tiền từ năm 2007 theo tiêu chí giãn dân, có trong thời kỳ hôn nhân. Ông L1 đã nộp cho nhà nước số tiền 15.000.000 đồng. Giá trị thửa đất theo kết quả định giá là 1.200.000.000đồng. Thửa đất này mua trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông L1 và bà Q là có căn cứ.

Tuy nhiên xét về công sức đóng góp thấy: ông L1 có công sức đóng góp nhiều hơn bà Q, bởi thời điểm mua đất từ năm 2004 bà Q đã đi ở cùng anh L3 đến nay, không chung sống cùng ông L1, số tiền 15.000.000đ là do ông L1 đứng ra nộp để được cấp thửa đất trên, do vậy cần trích chia tài sản cho ông L1 phần nhiều hơn. Do thửa đất không thể chia được bằng hiện vật nên cần giao cho ông L1 sử dụng thửa đất và buộc ông L1 trích chia chênh lệch về tài sản cho bà Q là phù hợp.

Đối với tài sản trên đất gồm: 01 gian phía trước diện tích 23m² trị giá 21.738.000 đồng; 01 nhà ở 2 tầng diện tích 161m² trị giá 725.788.000 đồng; 01 nhà bếp diện tích 25m² trị giá 23.628.000 đồng; Tổng giá trị tài sản trên đất là: 771.154.000 đồng. Theo ông L1, anh T1 và chị B khai thì tài sản này do chị B và anh T1 xây dựng lên. Bà Q và anh T2 cho rằng cũng đóng góp tiền cùng ông L1 xây dựng, nhưng bà Q và anh T2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Chị T9 là vợ anh D là người ký hợp đồng xây dựng nhà cho chị B, anh T1 xác định: anh D xây nhà cho chị B anh T1 và đã nhận số tiền công xây dựng là 208.150.000đ. Hiện tại ngôi nhà trên do vợ chồng chị B anh T1 quản lý và sử dụng từ khi xây dựng đến nay. Do đó tòa án sơ thẩm xác định tài sản này là do anh T1 và chị B xây dựng là có căn cứ nên đã xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh T1 và chị B cần buộc ông L1 phải trả lại trị giá tài sản cho anh T1 và chị B 725.788.000 đồng là phù hợp.

Ông L1 được chia nhiều tài sản hơn nên ông L1 phải có nghĩa vụ trích chia chênh lệch cho bà Q.

[3.4]. Đối với kháng cáo của bà Q yêu cầu ông L1 trả bà con lợn 93kg, yêu cầu anh Vũ Trí T1 trả bà 5 chỉ vàng, 01 con lợn 82kg, 05 tạ thóc. Do đây là yêu

cầu mới của bà Q, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Q không yêu cầu các nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên HĐXX phúc thẩm không có căn cứ xem xét tại cấp phúc thẩm. Bà Q có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[4]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Chí L và bà Nguyễn Thị Q, sửa Bản án sơ thẩm số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang theo hướng đã nhận định ở trên.

[5]. Về chi phí tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông L và bà Q đều đề nghị Tòa án định giá lại tài sản, cụ thể ông L đã nộp 5.400.000đồng chi phí định giá tài sản, bà Q đã nộp 5.500.000đồng chi phí định giá tài sản. Do đó cần buộc ông L chịu số tiền 5.400.000đồng, buộc bà Q chịu số tiền 5.500.000đồng. Xác nhận các đương sự đã nộp đủ.

[6]. Về án phí: Do ông Vũ Chí L và bà Nguyễn Thị Q là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm và án phí chia tài sản theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Chí L và bà Nguyễn Thị Q, sửa Bản án sơ thẩm số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang về phần chia tài sản.

1. Xác định tài sản chung của ông Vũ Chí L và bà Nguyễn Thị Q gồm:

- Thừa đất số 315, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,6m² tại địa chỉ: Thôn H, phường T, thị xã B (nay có địa chỉ tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248; số vào sổ: 01502 QSĐĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2002 của UBND thị xã B, mang tên hộ ông Vũ Chí L, giá trị là: 639.600.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: nhà 01 tầng áp mái cấp 3 loại 3 xây năm 1993 là 39.537.750 đồng. Tổng cộng là **679.137.750** đồng.

- Thừa đất số 335, tờ bản đồ số 64, diện tích là 331,9m² đất ở tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ngày 18/6/2014 đã được UBND huyện Y cấp GCNQSĐĐ số BU655037 ngày mang tên bà Nguyễn Thị Q, trị giá: 640.567.000đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ngang kích thước 4,5m x 2,4m trị giá 1.000.000 đồng; 01 nhà tắm kích thước 2,6m x 1,7m trị giá 908.000 đồng;

01 nhà bếp kích thước 4,3m x 2,3m trị giá 900.000 đồng; Sân lát gạch lá nem diện tích 66m² trị giá 7.392.000 đồng; T6 rào bao quanh trị giá 5.200.000 đồng, công gỗ trị giá 200.000 đồng; 01 nhà một tầng kích thước 10,7m x 7m trị giá 132.723.000 đồng. Tổng giá tài sản trên đất là 148.323.000 đồng. Tổng trị giá là **788.890.000đồng**.

- Thừa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: AK 036745, số vào sổ số: H1280/QĐ-UBND 09/7/2007 của UBND huyện Y mang tên ông Vũ Trí L1, trị giá: 1.200.000.000 đồng.

2. Chia tài sản:

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 315, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,6m² tại địa chỉ: Thôn H, phường T, thị xã B (nay có địa chỉ tại: Số nhà A, ngõ I, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: D 204248; số vào sổ: 01502 QSDĐ/966/QĐUB ngày 22/12/2002 của UBND thị xã B, mang tên hộ ông Vũ Chí L và tài sản trên đất gồm: nhà 01 tầng áp mái cấp 3 loại 3 xây năm 1993. **Tổng cộng giá trị là 679.137.750 đồng.**

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Q quản lý sử dụng 01 nhà 2 tầng, áp nhà cấp 3 loại 2 xây năm 2018; 01 nhà 1 tầng để trần áp nhà cấp 3 loại 3 xây năm 2018; Bán mái lợp tôn áp kết loại B là tài sản nằm trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 24, diện tích 106,6m² tại địa chỉ: Thôn H, phường T, thị xã B.

2.2. Chia cho ông Vũ Chí L quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, gồm:

2.2.1. Thừa đất số 335, tờ bản đồ số 64, diện tích là 331,9m² đất ở tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ngày 18/6/2014 đã được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số BU655037 ngày mang tên bà Nguyễn Thị Q và tài sản trên đất gồm: có 01 nhà ngang kích thước 4,5m x 2,4m; 01 nhà tắm kích thước 2,6m x 1,7m; 01 nhà bếp kích thước 4,3m x 2,3m; Sân lát gạch lá nem diện tích 66m²; Tường rào bao quanh trị, công gỗ trị; 01 nhà một tầng kích thước 10,7m x 7m. **Tổng trị giá tài sản là 788.890.000đồng.**

2.2.2. Thừa đất số 17; tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa: AK 036745, số vào sổ số: H1280/QĐ-UBND 09/7/2007 của UBND huyện Y mang tên ông Vũ Trí L1 và tài sản trên đất là 01 nhà ở 2 tầng diện tích 161m². **Tổng giá trị tài sản là 1.925.788.000 đồng.**

2.3. Buộc ông Vũ Trí L1 phải trích chia chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị Q số tiền **336.287.125 đồng.**

Ông Vũ Trí L1 được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 64, diện tích là 331,9m² tại thôn T, xã T, huyện Y và thửa đất số 17, tờ bản đồ TKPL số 2, diện tích 80m², địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y sau khi thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 336.287.125 đồng.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1, buộc ông Vũ Trí L1 phải trả lại số tiền 725.788.000 đồng (bảy trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

2.5. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1, buộc ông Vũ Trí L1 phải trả lại số tiền trị giá tài sản là 01 gian phía trước diện tích 23m² trị giá 21.738.000 đồng; 01 nhà bếp diện tích 25m² trị giá 23.628.000 đồng. Tổng cộng là 45.366.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

2.6. Không chấp nhận yêu cầu của anh Vũ Thành T2 yêu cầu ông Vũ Trí L1 trả lại số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

3. Chi phí tố tụng: Ông Vũ Chí L chịu số tiền 5.400.000 đồng chi phí định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị Q phải chịu số tiền 5.500.000 đồng chi phí định giá tài sản. Xác nhận các đương sự đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Miễn án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho ông Vũ Chí L và bà Nguyễn Thị Q.

Chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1 phải chịu 2.268.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 17.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Trí T1 số tiền còn lại là 15.115.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0002220 ngày 14/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

Anh Vũ Thành T2 phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0002231 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang. Anh Vũ Thành T2 còn phải nộp số tiền 1.500.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: ông L và bà Q không phải chịu án phí DSPT.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân TP Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Thông